

THÔNG TƯ
Về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không

Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 07 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 06/2022/TT-BGTVT ngày 27 tháng 05 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.¹

¹ Thông tư số 06/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn về nguyên tắc xác định giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa, giá dịch vụ chuyên ngành hàng không; thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập, thẩm định phương án giá và quyết định giá, kê khai giá.

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân cung ứng, sử dụng và quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa, giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.

Điều 2. Đồng tiền thanh toán

1. Giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa bán trong lãnh thổ Việt Nam, giá dịch vụ chuyên ngành hàng không cung ứng cho các chuyến bay nội địa được quy định bằng Đồng Việt Nam (VND).

2. Giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa bán ngoài lãnh thổ Việt Nam được quy định bằng đồng tiền địa phương hoặc đồng tiền tự do chuyển đổi phù hợp với quy định tại quốc gia đó.

3. Giá dịch vụ chuyên ngành hàng không cung ứng cho các chuyến bay quốc tế được quy định bằng đồng Đô la Mỹ (USD). Trường hợp thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam thì quy đổi theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá dịch vụ

1. Nguyên tắc chung đối với giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không:

a) Giá dịch vụ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh thực tế hợp lý; phù hợp với chất lượng dịch vụ, tình hình cung cầu trên thị trường;

b) Mức giá phù hợp chính sách phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và phù hợp với mặt bằng giá của cùng loại dịch vụ trong khu vực ASEAN;

c) Mức giá dịch vụ phải đảm bảo tính cạnh tranh, không lạm dụng vị trí độc quyền.

2. Ngoài nguyên tắc chung quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ chuyên ngành hàng không phải tuân thủ các nguyên tắc dưới đây:

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.”*

a) Giá dịch vụ hàng không đối với các chuyến bay quốc tế được xác định trên cơ sở đảm bảo thu hồi vốn đầu tư, tạo tích lũy cho đơn vị, phù hợp sản lượng, quy mô đầu tư; cho phép áp dụng các phương pháp tính giá nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ cung ứng của cảng hàng không;

b) Giá dịch vụ hàng không đối với các chuyến bay nội địa được xác định trên cơ sở giá cả thị trường trong nước, có tính đến quan hệ giữa giá trong nước và quốc tế của cùng loại dịch vụ;

c) Giá dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay được thực hiện trên nguyên tắc phi độc quyền, phù hợp thị trường, bảo đảm quyền lợi của khách hàng và quy định của pháp luật về giá.

Điều 4. Chính sách giá ưu đãi nhằm khuyến khích, mở rộng người sử dụng dịch vụ

1. Chính sách giá ưu đãi được xây dựng và ban hành trên cơ sở đảm bảo tính minh bạch, công khai, không phân biệt đối xử giữa các đối tượng sử dụng dịch vụ trong cùng loại dịch vụ cung ứng.

2. Cơ quan có thẩm quyền định giá quy định chính sách giá ưu đãi đối với dịch vụ Nhà nước định giá cụ thể và do doanh nghiệp nhà nước cung ứng.

3. Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ chủ động xây dựng và ban hành chính sách ưu đãi, giảm giá của đơn vị mình.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

ĐỊNH GIÁ

Điều 5. Danh mục dịch vụ do Bộ Giao thông vận tải định giá, khung giá

1. Quyết định mức giá các dịch vụ hàng không, bao gồm:

- a) Dịch vụ cất cánh, hạ cánh;
- b) Dịch vụ điều hành bay đi, đến;
- c) Dịch vụ hỗ trợ bảo đảm hoạt động bay;
- d) Dịch vụ phục vụ hành khách;
- đ) Dịch vụ đảm bảo an ninh hàng không;
- e) Dịch vụ điều hành bay qua vùng thông báo bay do Việt Nam quản lý.

2. Quyết định khung giá dịch vụ vận chuyển hành khách nội địa hạng phổ thông bán trong lãnh thổ Việt Nam trên các đường bay do doanh nghiệp có vị trí độc quyền, doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường khai thác.

3. Quyết định khung giá một số dịch vụ hàng không do doanh nghiệp có vị trí độc quyền, doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường khai thác tại cảng hàng không, sân bay, bao gồm:

- a) Dịch vụ thuê sân đậu tàu bay;
- b) Dịch vụ thuê quầy làm thủ tục hành khách;
- c) Dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý;
- d) Dịch vụ thuê cầu dẫn khách lên, xuống máy bay;
- đ) Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trọn gói tại các cảng hàng không, sân bay (đối với các cảng hàng không còn áp dụng phương thức trọn gói);
- e) Dịch vụ phân loại tự động hành lý đi;
- g) Dịch vụ tra nạp xăng dầu hàng không;
- h) Dịch vụ sử dụng hạ tầng hệ thống tra nạp ngầm cung cấp nhiên liệu tại cảng hàng không, sân bay;

i)² Nhượng quyền khai thác dịch vụ hàng không, bao gồm các dịch vụ nhượng quyền: nhà ga hành khách; nhà ga, kho hàng hóa; phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị hàng không; kỹ thuật hàng không; cung cấp suất ăn hàng không; cung cấp xăng dầu hàng không.

4. Quyết định khung giá một số dịch vụ phi hàng không:

- a) Dịch vụ cho thuê mặt bằng tại nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa;
- b) Dịch vụ cơ bản thiết yếu tại nhà ga hành khách.

Điều 6. Quy trình lập, thẩm định hồ sơ phương án giá

1. Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ lập 02 bộ hồ sơ phương án giá gửi đến Cục Hàng không Việt Nam theo một trong các cách thức sau:

- a) Gửi trực tiếp;
- b) Gửi qua đường công văn;
- c) Gửi qua thư điện tử kèm chữ ký điện tử hoặc kèm bản scan Biểu mẫu có chữ ký và dấu đỏ hoặc gửi qua fax và gọi điện thoại thông báo, đồng thời gửi qua đường công văn.

2. Hồ sơ phương án giá bao gồm:

- a) Công văn đề nghị định giá, điều chỉnh giá;
- b) Phương án giá;

² Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyên hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

c) Các tài liệu khác có liên quan.

Hồ sơ phương án giá quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thời hạn thẩm định phương án giá và thời hạn quyết định giá:

a) Chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phương án giá theo quy định, Cục Hàng không Việt Nam có ý kiến thẩm định bằng văn bản về nội dung phương án giá.

Trường hợp hồ sơ phương án giá chưa đầy đủ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Cục Hàng không Việt Nam có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ. Thời gian thẩm định tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.

b) Tối đa 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án giá đã có ý kiến của cơ quan có liên quan và văn bản thẩm định của Cục Hàng không Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải quyết định giá. Trường hợp không quyết định giá, Bộ Giao thông vận tải có ý kiến trả lời bằng văn bản.

c) Trường hợp cần thiết phải kéo dài thêm thời gian thẩm định phương án giá, quyết định giá thì Cục Hàng không Việt Nam hoặc Bộ Giao thông vận tải phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do phải kéo dài cho tổ chức, cá nhân trình phương án giá biết; thời gian kéo dài không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn thẩm định giá, quyết định giá quy định tại các điểm a, b khoản này.

4. Điều chỉnh mức giá:

a) Khi các yếu tố hình thành giá trong nước và giá thế giới có biến động ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh thì Bộ Giao thông vận tải kịp thời xem xét, điều chỉnh giá;

b) Tổ chức, cá nhân có quyền kiến nghị Bộ Giao thông vận tải điều chỉnh mức giá theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân khi kiến nghị Bộ Giao thông vận tải điều chỉnh mức giá thì phải nêu rõ lý do và cơ sở xác định mức giá đề nghị điều chỉnh;

c) Trình tự, thời hạn điều chỉnh giá thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này.

Mục 2

KÊ KHAI GIÁ

Điều 7. Danh mục dịch vụ thực hiện kê khai giá

1. Các dịch vụ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Thông tư này.

2. Dịch vụ hàng không thuộc thẩm quyền định giá của tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ, bao gồm:

a) Dịch vụ vận chuyển hàng hóa, bưu gửi nội địa;

b) Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất (trừ dịch vụ cung cấp theo hợp đồng hợp tác song phương, đa phương);

c) Dịch vụ phục vụ hàng hóa tại cảng hàng không;

d) Dịch vụ sử dụng thiết bị trong nhà ga;

đ) Dịch vụ phục vụ khác tại khu bay.

Điều 8. Thực hiện kê khai giá³

1. Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thuộc danh mục quy định tại Điều 7 Thông tư này có trách nhiệm thực hiện việc kê khai giá.

2. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm tiếp nhận văn bản kê khai giá dịch vụ của các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Điều 9.⁴ (được bãi bỏ)

Mục 3

NIÊM YẾT, CÔNG BỐ CÔNG KHAI GIÁ⁵

Điều 10.⁶ (được bãi bỏ)

Điều 11. Niêm yết giá

Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thực hiện việc niêm yết giá dịch vụ phi hàng không theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

⁵ Tên mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 06/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Điều 12. Công bố công khai giá

Tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thực hiện:

1. Công bố công khai giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không cho người sử dụng trước khi cung ứng dịch vụ hoặc trước khi ký hợp đồng cung ứng dịch vụ.

2. Thông báo công khai và gửi văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chính sách giá ưu đãi thuộc thẩm quyền của đơn vị.

Mục 4

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CUNG ỨNG DỊCH VỤ TRONG VIỆC THỰC HIỆN GIÁ DỊCH VỤ

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước

1. Bộ Giao thông vận tải:

a) Quyết định giá, khung giá các dịch vụ quy định tại Điều 5 của Thông tư này;

b) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm theo quy định.

2. Cục Hàng không Việt Nam:

a) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thực hiện các quy định về quản lý giá theo hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

b) Thông báo, đăng tải danh sách các đường bay nội địa, danh sách tổ chức, cá nhân phải thực hiện kê khai giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và dịch vụ chuyên ngành hàng không trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng không Việt Nam;

c) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá theo thẩm quyền.

3. Cảng vụ hàng không:

a) Thường xuyên kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc thực hiện quy định về giá dịch vụ phi hàng không của các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ phi hàng không tại cảng hàng không sân bay;

b) Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giá theo thẩm quyền.

Điều 14. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ

1. Thực hiện các quy định về quản lý giá theo hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.
2. Lập và gửi báo cáo về tình hình thực hiện giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa, giá dịch vụ chuyên ngành hàng không theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Hiệu lực thi hành⁷

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.
2. Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT/BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn về quản lý giá cước vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam và Thông tư liên tịch số 43/2011/TTLT/BTC-BGTVT ngày 28 tháng 3 năm 2011 về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 103/2008/TTLT/BTC-BGTVT ngày 12 tháng 11 năm 2008 hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các mức giá, khung giá dịch vụ hàng không quy định tại Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam; Khung giá cước vận chuyển hành khách nội địa hạng phổ thông quy định tại Quyết định số 3282/QĐ-BTC ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về mức tối đa khung giá cước vận chuyển hành khách hạng vé phổ thông trên các đường bay nội địa còn vị thế độc quyền vẫn tiếp tục được áp dụng cho đến khi có văn bản của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về mức giá, khung giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và dịch vụ chuyên ngành hàng không.

⁷ Điều 3 của Thông tư số 06/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.
2. Bãi bỏ Thông tư số 07/2017/TT-BGTVT ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.
3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Thông tư này có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

2.⁸ (được bãi bỏ)

Điều 17. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: Văn thư, PC (2).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Anh Tuấn

⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyên hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Phụ lục 1

**Tên tổ chức, cá nhân đề
nghị định giá, điều chỉnh giá**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

HỒ SƠ PHƯƠNG ÁN GIÁ

Tên hàng hóa, dịch vụ:

Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Số Fax:

Phụ lục 1a

**Tên tổ chức, cá nhân
cung ứng dịch vụ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số/.....
V/v Thẩm định phương án giá

....., ngày... tháng... năm

Kính gửi: Cục Hàng không Việt Nam.

Thực hiện quy định tại Thông tư số .../2015/TT-BGTVT ngày ... tháng ... năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không.

...(Tên đơn vị cung ứng dịch vụ đề nghị định giá, điều chỉnh giá) đã xây dựng phương án giá dịch vụ ... (tên dịch vụ) và kiến nghị mức giá ... (tên dịch vụ)/ khung giá... (tên dịch vụ)... (có phương án giá kèm theo)

Đề nghị Quý cơ quan xem xét, quy định giá, khung giá theo quy định hiện hành của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu:

**Thủ trưởng đơn vị đề nghị định giá
(hoặc điều chỉnh giá)**

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 1b

**Tên tổ chức, cá nhân
cung ứng dịch vụ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm

PHƯƠNG ÁN GIÁ

(Kèm theo công văn số ... ngày ... tháng... năm ... của)

Tên dịch vụ: Giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa tuyến ...

I. Bảng tổng hợp chi phí tính cho 1 chuyến (1 chiều)

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Chi phí 1 chuyến bay 1 chiều | | |
|----|----------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------|-----|-----|
| | | | 737 | 320 | ... |
| I | Một số chỉ tiêu | | | | |
| 1 | Số ghế thiết kế | Ghế | | | |
| 2 | Hệ số sử dụng ghế bình quân | % | | | |
| 3 | Doanh thu vận chuyển hành khách theo giá hiện hành | đ/chuyến | | | |
| 4 | Doanh thu vận chuyển hàng hóa, hành lý, bưu kiện theo giá hiện hành | đ/chuyến | | | |
| I | Chi phí | | | | |
| 1 | Chi phí trực tiếp (Chi tiết loại chi phí tính trực tiếp cho chuyến bay) | đ/chuyến | | | |
| 2 | Chi phí phân bổ (Chi tiết các loại chi phí phải phân bổ) | đ/chuyến | | | |
| II | Chi phí vận chuyển hành khách | đ/Hk.Km | | | |
| V | Giá cước vận chuyển (đã bao gồm thuế GTGT) | Đ/vé 1 chiều | | | |
| V | Kiến nghị về khung giá cước vận chuyển | Đ/vé 1 chiều | | | |

II. Giải trình các khoản mục chi phí: Giải thích cụ thể và có tài liệu chứng minh về tiêu thức phân bổ chi phí (đối với các khoản mục chi phí không tính trực tiếp được), cách tính các khoản chi phí (đối với các khoản mục chi phí tính trực tiếp cho chuyến bay như nhiên liệu, khấu hao/thuế tàu bay ...).

III. So sánh với mức giá mặt bằng cùng loại dịch vụ của một số nước trong Khu vực ASEAN: Lập biểu so sánh mức giá cước dự kiến điều chỉnh với mức giá cước vận chuyển nội địa của các nước ASEAN (có cự ly vận chuyển tương đương cự ly tuyến đang xây dựng phương án giá).

IV. Tính tác động của mức giá đề nghị.

Với mức giá dự kiến đề nghị của đơn vị, tổng doanh thu của đơn vị tăng hoặc giảm... tỷ đồng/năm (bằng ...%) so với giá hiện hành.

Phụ lục 1c

Tên tổ chức, cá nhân
cung ứng dịch vụ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm....

PHƯƠNG ÁN GIÁ

(Kèm theo công văn số ... ngày ... tháng... năm ... của)

Tên dịch vụ hàng không:

Đơn vị cung ứng:

I. Bảng tổng hợp giá dịch vụ

| TT | Nội dung chi phí | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|----------------|-------------------|
| A | Sản lượng tính giá | | | | |
| B | Chi phí sản xuất, kinh doanh | | | | |
| I | Chi phí trực tiếp: | | | | |
| 1 | Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp | | | | |
| 2 | Chi phí nhân công trực tiếp | | | | |
| 3 | Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao) | | | | |
| 4 | Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực | | | | |
| I | Chi phí chung | | | | |
| 5 | Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp) | | | | |
| 6 | Chi phí tài chính (nếu có) | | | | |
| 7 | Chi phí bán hàng | | | | |
| 8 | Chi phí quản lý | | | | |
| | Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh | | | | |
| C | Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có) | | | | |
| D | Giá thành toàn bộ | | | | |
| Đ | Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm | | | | |
| E | Lợi nhuận dự kiến | | | | |
| G | Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định | | | | |
| H | Giá bán dự kiến | | | | |

II. Giải trình chi tiết cách tính các khoản mục chi phí cho một đơn vị sản phẩm dịch vụ

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp
2. Chi phí nhân công trực tiếp
3. Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)
4. Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực
5. Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)
6. Chi phí tài chính (nếu có)
7. Chi phí bán hàng
8. Chi phí quản lý
9. Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh
10. Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)
11. Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm
12. Lợi nhuận dự kiến
13. Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định
14. Giá bán dự kiến
15. Điều kiện cung cấp dịch vụ

III. So sánh mức giá đề nghị với mức giá mặt bằng của cùng dịch vụ của các nước ASEAN: Lập biểu so sánh mức giá dự kiến điều chỉnh với mức giá cùng loại dịch vụ của các nước ASEAN.

Phụ lục 2⁹ (được bãi bỏ)

⁹ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 06/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyên hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2022.